



Working Paper 2025.1.4.20

- Vol. 1, No. 4

XEM XÉT VẤN ĐỀ BẰNG CHỨNG TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI TẠI WTO: QUY ĐỊNH PHÁP LÝ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG

Phạm Mai Linh¹, Nguyễn Thị Minh Ngọc, Hoàng Phương Thanh, Nguyễn Minh Uyên

Sinh viên K60 Luật Thương mại quốc tế - Khoa Luật

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Bùi Phương Trang

Sinh viên K60 Ngân hàng và Tài chính Quốc tế - Khoa Tài chính Ngân hàng

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Ngọc Hà

Viện trưởng Viện Nghiên cứu Sáng tạo

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Vấn đề xác định bằng chứng đóng vai trò quan trọng trong cơ chế giải quyết tranh chấp của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), ảnh hưởng trực tiếp đến tính minh bạch và công bằng trong các phán quyết. Tuy nhiên, những quy định hướng dẫn về các vấn đề liên quan đến bằng chứng trong quá trình giải quyết tranh chấp tại WTO còn hạn chế, dẫn đến nhiều thách thức trong thực tiễn áp dụng. Bài viết phân tích các quy định về bằng chứng hiện có tại WTO cũng như cách thức cơ quan xét xử giải quyết các vấn đề liên quan tới bằng chứng trong thực tiễn xét xử. Đồng thời, nhóm tác giả rút ra một số bài học kinh nghiệm quan trọng cho Việt Nam, nhằm giúp quốc gia có những chiến lược thu thập và sử dụng bằng chứng hiệu quả hơn, tạo ra nhiều lợi thế hơn trong quá trình tham gia giải quyết tranh chấp tại WTO.

Từ khóa: nghĩa vụ chứng minh, tiêu chuẩn bằng chứng, giải quyết tranh chấp, prima facie, WTO, DSU.

¹ Tác giả liên hệ, Email: mialinh111@gmail.com

SCRUTINIZE THE ISSUE OF EVIDENCE IN TRADE DISPUTE SETTLEMENT AT THE WTO: LEGAL REGULATIONS AND PRACTICAL APPLICATION

Abstract

The issue of evidence determination plays a crucial role in the dispute settlement mechanism of the World Trade Organization (WTO), directly affecting the transparency and fairness of rulings. However, the guidelines regarding evidentiary matters in the WTO dispute settlement process remain limited, leading to various challenges in practical application. This paper analyzes the existing regulations on evidence within the WTO and examines how adjudicating bodies address evidentiary issues in actual dispute resolution. Furthermore, the authors draw important lessons for Vietnam, offering strategies to improve the collection and use of evidence, thereby creating greater advantages in participating in WTO dispute settlement.

Keywords: burden of proof, evidence standard, dispute settlement, prima facie, WTO, DSU.

1. Đặt vấn đề

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy thương mại toàn cầu thông qua việc xây dựng các quy tắc và cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia thành viên. Một trong những yếu tố cốt lõi của hệ thống giải quyết tranh chấp này là việc xác định và sử dụng bằng chứng. Bằng chứng không chỉ quyết định kết quả của các vụ kiện mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến tính công bằng và minh bạch của toàn bộ hệ thống giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, việc thu thập, đánh giá và sử dụng bằng chứng trong quá trình này còn nhiều thách thức, đặc biệt là sự khác biệt về nguồn lực giữa các quốc gia thành viên, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và cung cấp bằng chứng một cách công bằng.

Kể từ khi WTO ra đời, các tranh chấp thương mại trở nên ngày càng phức tạp, đặc biệt là những yếu tố liên quan đến vấn đề xác định sự thật (fact) và bằng chứng trong các vụ kiện. Điều này không chỉ bắt nguồn từ sự gia tăng các nghĩa vụ thương mại quốc tế so với hệ thống trước đó chỉ xoay quanh Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT 1994), mà còn từ sự nâng cao nhận thức của các quốc gia thành viên đối với các quy định hiện có, dẫn đến các biện pháp vi phạm một cách rõ ràng các quy tắc của WTO ngày càng ít đi, yêu cầu “Ban hội thẩm của WTO phải đối mặt với lượng bằng chứng khổng lồ” (Pauwelyn, 1998). Dù các quy định về bằng chứng trong DSU – đặc biệt là Điều 11, Điều 13 và Phụ lục 3 – có tồn tại, nhưng chúng chủ yếu mang tính chất chung chung, đòi hỏi Ban hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm phải linh hoạt trong việc giải quyết từng trường hợp cụ thể. Chính điều này cũng đặt ra thách thức cho các quốc gia trong việc thu thập bằng chứng và chứng minh các lập luận của mình một cách rõ ràng và chính xác.

Thêm vào đó, khi hệ thống pháp lý của WTO ngày càng phát triển tinh vi, các vụ tranh chấp cũng đòi hỏi sự đánh giá chi tiết hơn về các vấn đề thực tế. Các quốc gia thành viên không chỉ phải cung cấp đủ bằng chứng mà còn phải xử lý các vấn đề phức tạp liên quan đến tính khách quan và toàn diện của các bằng chứng đó. Sự khác biệt giữa quốc gia phát triển và đang phát triển cũng tạo ra bất cân xứng trong việc tiếp cận và sử dụng bằng chứng. Trong bối cảnh này, việc nghiên cứu về những vấn đề liên quan đến bằng chứng sẽ giúp hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO trở nên hiệu quả và công bằng hơn, đặc biệt là trong việc bảo vệ quyền lợi của các quốc gia

đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng. Thông qua việc xem xét, đánh giá những vấn đề bằng chứng trong quá trình giải quyết tranh chấp thương mại tại WTO trên cả hai phương diện: quy định pháp lý và thực tiễn áp dụng, chúng ta thấu hiểu hơn về cách thức các cơ quan giải quyết tranh chấp tại WTO xử lý các vấn đề liên quan đến bằng chứng, từ đó bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình trong các vụ tranh chấp thương mại quốc tế.

2. Quy định điều chỉnh về vấn đề bằng chứng trong giải quyết tranh chấp tại WTO

Các quy định liên quan đến vấn đề bằng chứng tại DSU khá hạn chế và chỉ được đề cập một cách khái quát ở Điều 3.7, Điều 3.8, Điều 11, Điều 13 và đoạn 4 phụ lục 3. Trong đó:

Điều 3.7 DSU quy định: “Trước khi khởi kiện, Thành viên phải tự xem xét, đánh giá là liệu việc khiếu kiện theo những thủ tục này có kết quả không...”. Điều khoản này yêu cầu tất cả các bên bị thiệt hại phải xem xét, đánh giá bằng chứng trước khi vụ việc có thể được trao đổi trong phiên điều trần của Ban hội thẩm. Quy tắc ngụ ý rằng, Ban hội thẩm sẽ bác bỏ vụ tranh chấp mà không có đủ bằng chứng. Do đó, nghĩa vụ chứng minh thuộc về thành viên khởi kiện.

Điều 3.8 DSU quy định: “Trong trường hợp có sự vi phạm các nghĩa vụ theo quy định của một hiệp định có liên quan, thì vụ kiện phải được coi là có chứng cứ ban đầu rõ ràng về việc triệt tiêu hoặc xâm hại...”. Quy định này khẳng định, bên nguyên đơn khi đã có đầy đủ bằng chứng, sẽ tự động dẫn đến giả định bên bị đơn đã vi phạm các quy định của WTO, và do đó, gánh nặng chứng minh chuyển từ nguyên đơn sang bị đơn, bên bị đơn sẽ phải đưa ra đầy đủ bằng chứng để bác bỏ khiếu nại.

Điều 13 quy định quyền của Ban hội thẩm trong việc tìm kiếm và thu thập bằng chứng. Theo đó, “Mỗi ban hội thẩm đều phải có quyền tìm kiếm thông tin và tư vấn kỹ thuật từ bất cứ cá nhân hoặc cơ quan nào mà ban hội thẩm coi là phù hợp... Ban hội thẩm có thể tìm kiếm thông tin từ bất kỳ nguồn nào có liên quan...”. Như vậy, Ban hội thẩm có thể yêu cầu các bên tranh chấp cung cấp thông tin, và cũng có quyền tham vấn các chuyên gia hoặc tìm kiếm các nguồn thông tin khác để hỗ trợ việc đánh giá và ra quyết định.

Đoạn 4 phụ lục 3 DSU quy định: “Trước cuộc họp đi vào nội dung đầu tiên của ban hội thẩm với các bên, các bên tranh chấp chuyển cho ban hội thẩm văn bản đệ trình trong đó trình bày tình tiết của vụ kiện và những lập luận của mình”. Do đó, Các bằng chứng phải được đệ trình cho Ban hội thẩm trước khi cuộc họp đầu tiên của Ban hội thẩm được tiến hành.

Điều 11 DSU quy định về việc đánh giá bằng chứng của Ban hội thẩm. Theo đó, “Ban hội thẩm cần phải đánh giá một cách khách quan [...] các tình tiết của vụ việc và khả năng áp dụng và sự phù hợp với các hiệp định có liên quan”. Tuy nhiên, quy định này không cung cấp hướng dẫn chi tiết về cách thức hoặc tiêu chuẩn để đánh giá bằng chứng.

Nhìn bề ngoài, các quy định về bằng chứng của DSU có vẻ rõ ràng, tuy nhiên, khi phân tích kỹ lưỡng các quy tắc đó, chúng ta thấy rằng còn thiếu một vấn đề quan trọng. Các quy định này không nêu rõ tiêu chuẩn cụ thể để đánh giá liệu những chứng cứ ban đầu mà nguyên đơn cung cấp có đủ cơ sở để Ban hội thẩm xem xét vụ kiện hay không và tiêu chuẩn nào đủ để bác bỏ cơ

sở ban đầu hợp lý mà bên nguyên đơn đã thiết lập. Quy định chỉ nêu điều kiện mà bên bị thiệt hại phải đáp ứng để được hưởng biện pháp khắc phục nhưng không xác định rõ mức độ chứng cứ mà hội đồng sẽ coi là đủ để thiết lập cơ sở ban đầu hợp lý. Việc không có các quy tắc rõ ràng về tiêu chuẩn bằng chứng ngụ ý rằng Ban hội thẩm có toàn quyền quyết định xem bằng chứng mà thành viên bị thiệt hại đệ trình có đáp ứng yêu cầu không. Ngoài ra, các quy tắc cũng không quy định rõ ràng tiêu chuẩn mà hội đồng sẽ sử dụng để đánh giá xem bên bị đơn đã hoàn thành nghĩa vụ chứng minh của mình hay chưa. Điều này có nghĩa là hội đồng có toàn quyền quyết định từng vụ việc cụ thể, và điều đó có thể dẫn đến tình trạng thiếu nhất quán khi hội đồng có thể đưa ra các phán quyết khác nhau trong các vụ việc tương tự.

Việc phân tích các quy định điều chỉnh vấn đề bằng chứng tại WTO cho thấy hệ thống hiện tại cần được cải cách, bởi lẽ các quốc gia bị thiệt hại đang thất bại trong các vụ kiện do không thể thiết lập được một cơ sở ban đầu hợp lý. Do đó, WTO cần sửa đổi quy tắc hiện hành về tiêu chuẩn chứng cứ nhằm đảm bảo sự cân bằng trong việc phân bổ nghĩa vụ chứng minh giữa nguyên đơn và bị đơn. Nếu Ban hội thẩm đặt ra yêu cầu quá cao, buộc nguyên đơn phải đưa ra chứng cứ vững chắc đến mức bị đơn không thể phản bác, thì điều này sẽ tạo ra gánh nặng chứng minh quá mức đối với nguyên đơn. Ngược lại, nếu chỉ cần một lập luận tối thiểu từ nguyên đơn mà đã làm dịch chuyển toàn bộ nghĩa vụ chứng minh sang bị đơn, thì điều đó sẽ dẫn đến sự bất công đối với bên bị đơn. Vì vậy, Ban hội thẩm của WTO cần đưa ra những tiêu chuẩn chung để đánh giá liệu các bằng chứng cần cung cấp đã đáp ứng ngưỡng cần thiết hay chưa.

3. Vấn đề bằng chứng trong thực tiễn xét giải quyết tranh chấp tại WTO

3.1 Nghĩa vụ chứng minh trong giải quyết tranh chấp tại WTO

3.1.1 Quy tắc xác định nghĩa vụ chứng minh trong giải quyết tranh chấp tại WTO

Có hai quy tắc quan trọng được thiết lập thông qua thực tiễn xét xử trong giải quyết tranh chấp tại WTO nhằm xác định nghĩa vụ chứng minh.

Nguyên tắc 1: Bên khiếu nại phải chứng minh được hành vi vi phạm mà bên khiếu nại cáo buộc. Quy tắc này được công nhận trong các báo cáo của Ban hội thẩm trong các vụ việc *Japan – Alcohol* và *India - Patent*; cũng như trong báo cáo của Cơ quan phúc thẩm trong vụ *US - Shirts and Blouses*.

Cụ thể, trong tranh chấp *Japan - Alcohol*, Ban hội thẩm nhấn mạnh rằng: “...bên khiếu nại có nghĩa vụ chứng minh rằng sản phẩm liên quan là sản phẩm tương tự, và các sản phẩm nhập khẩu bị đánh thuế cao hơn sản phẩm trong nước” (WT/DS8/R, WT/DS10/R, WT/DS11/R); “...bên khiếu nại có nghĩa vụ chứng minh các sản phẩm liên quan có tính cạnh tranh trực tiếp hoặc có thể thay thế; và các sản phẩm nước ngoài bị đánh thuế theo cách thức bảo vệ sản xuất trong nước” (WT/DS8/R, WT/DS10/R WT/DS11/R).

Trong vụ *US - Shirts and Blouses*, khi đề cập đến nghĩa vụ chứng minh, Cơ quan phúc thẩm khẳng định: “...một bên khiếu nại Thành viên khác vi phạm một điều khoản của hiệp định WTO phải khẳng định và chứng minh khiếu nại của mình” (WT/DS33/AB/R).

Nguyên tắc 2: Bên viện dẫn ngoại lệ hoặc biện hộ phải chứng minh tính hợp lệ của lập luận đó.

Trong vụ *US - Shirts and Blouses*, Cơ quan phúc thẩm tuyên bố: "...bên viện dẫn một điều khoản được xác định là ngoại lệ phải cung cấp bằng chứng rằng các điều kiện đặt ra trong điều khoản đó được đáp ứng..." (WT/DS33/AB/R).

Quy tắc này cũng được nhắc đến trong báo cáo của Ban hội thẩm vụ *US - Gasoline*, trong đó Ban hội thẩm lưu ý: "...với tư cách là bên viện dẫn một ngoại lệ, Hoa Kỳ phải gánh vác gánh nặng chứng minh rằng các biện pháp không phù hợp thuộc phạm vi của mình" (WT/DS2/R). Tuy nhiên, Ban hội thẩm không đưa ra thêm giải thích chi tiết về việc phân chia nghĩa vụ chứng minh này.

Để xác định thế nào là một ngoại lệ, Ban hội thẩm và Cơ quan phúc thẩm thường phân biệt giữa các điều khoản được coi là ngoại lệ với những điều khoản không phải. Họ không đưa ra một định nghĩa chung về ngoại lệ mà thường so sánh các điều khoản đang được xem xét với Điều XX của GATT và đánh giá trong từng bối cảnh cụ thể.

Ví dụ, trong vụ *EC - Hormones*, Cơ quan Phúc thẩm kết luận rằng Ủy ban Châu Âu (bị đơn) phải chứng minh rằng biện pháp của mình là phù hợp với Điều 3.3 Hiệp định SPS. Cơ quan này cũng lưu ý rằng cách tiếp cận này dựa trên các tiêu chuẩn của Điều XX(b) của GATT 1994, liên quan đến việc bảo vệ sức khỏe con người và động vật (WT/DS26/R/USA). Tương tự, trong vụ *Korea - Dairy*, Cơ quan Phúc thẩm cho rằng khi một quốc gia áp dụng một biện pháp dựa trên Điều XIX của GATT, bên bị đơn có trách nhiệm chứng minh rằng biện pháp đó tuân thủ các quy định trong Điều này (WT/DS98/AB/R).

3.1.2 Áp dụng quy tắc "prima facie" trong giải quyết tranh chấp tại WTO

Ban hội thẩm và Cơ quan phúc thẩm WTO thường xuyên đề cập đến khái niệm "prima facie" (theo tiếng Latin có thể hiểu là "thoạt nhìn", "ấn tượng ban đầu") trong quá trình giải quyết tranh chấp, tuy nhiên vẫn không có một định nghĩa rõ ràng cho khái niệm này. Khái niệm "prima facie" được nhắc đến lần đầu tiên trong vụ *US - Wool Shirts and Blouses* bởi Hoa Kỳ (bị đơn) khi đưa ra lập luận rằng Ấn Độ (nguyên đơn) là bên có nghĩa vụ chứng minh trong vụ việc này. Thuật ngữ này thường được sử dụng trong hệ thống thông luật, nơi mà việc xét xử chủ yếu dựa trên án lệ và sự diễn giải của cơ quan giải quyết. Điều này đồng nghĩa với việc có khả năng dẫn đến sự khác biệt trong sự diễn giải cũng như vận dụng các điều luật, thuật ngữ giữa các thẩm phán.

Khái niệm "prima facie" được hiểu theo ít nhất hai nghĩa chính. Nghĩa thứ nhất, "prima facie" được xem như một câu hỏi ngưỡng (Threshold question) để đánh giá khả năng xét xử vụ việc. Nó đóng vai trò như một yêu cầu tối thiểu mà nguyên đơn phải đáp ứng để vụ kiện có thể tiếp tục hoặc để Ban Hội Thẩm bắt đầu xem xét bằng chứng từ cả hai bên. Cụ thể, nguyên đơn (và đại diện hợp pháp của họ) phải cung cấp bằng chứng chứng minh rằng có ý định và hành động (hoặc không hành động) cụ thể từ phía bị đơn, gây ra thiệt hại hoặc tổn thất cho nguyên đơn. Nếu đủ bằng chứng, vụ kiện được coi là một vụ kiện "prima facie" – tức là một vụ kiện mà thẩm phán quyết định có đủ cơ sở để đưa ra xét xử. Trong trường hợp này, "prima facie" đóng vai trò như một "bài kiểm tra sơ bộ". Nếu nguyên đơn không thể đưa ra bằng chứng đủ để đáp ứng yêu cầu

này, vụ án có thể bị bác bỏ mà không cần tiếp tục. Đây là một ngưỡng quan trọng để đánh giá tính hợp lý và khả năng tiếp tục xét xử yêu cầu của nguyên đơn.

Nghĩa thứ hai, "prima facie" được hiểu như một giả định, theo đó nguyên đơn có quyền thắng kiện nếu bên kia không phản bác được bằng chứng mà họ đã trình bày. Cách giải thích này tương tự với quy tắc áp dụng cho khiếu kiện vi phạm tại Điều 3.8 DSU của WTO. Theo hướng này, "prima facie" cũng được xem như một tiêu chuẩn chứng minh (Standard of proof), giúp đánh giá liệu bằng chứng do nguyên đơn đưa ra có đủ thuyết phục để Ban Hội Thẩm ra phán quyết có lợi cho họ hay không.

Điểm khác biệt giữa hai cách diễn giải "prima facie" là trong khi định nghĩa đầu tiên chỉ là một "bài kiểm tra" ban đầu để xác định khả năng thụ lý vụ việc, cơ quan xét xử hoàn toàn không bị ràng buộc phải ra phán quyết có lợi cho bên nguyên đơn, thì định nghĩa thứ hai đồng nhất "prima facie" với một giả định bắt buộc, theo đó cơ quan giải quyết phải ra phán quyết có lợi cho nguyên đơn trong trường hợp bị đơn không đưa ra bất kỳ bằng chứng nào. Trên thực tế, cách diễn giải thứ nhất xuất hiện đầu tiên và cũng được sử dụng nhiều hơn bởi các cơ quan xét xử tại hệ thống Common law.

Trong quy trình giải quyết tranh chấp tại WTO, Ban Hội Thẩm sử dụng thuật ngữ "prima facie" nhưng với cách tiếp cận khác biệt so với hệ thống Common Law. Cơ quan Phúc thẩm đã làm rõ rằng bên có nghĩa vụ chứng minh phải đưa ra đủ bằng chứng để thiết lập một giả định "prima facie" về tính đúng đắn của các tuyên bố. Khi giả định này được thiết lập, trách nhiệm chứng minh chuyển sang bên kia. Nếu bên này không thể đưa ra bằng chứng để bác bỏ giả định ban đầu, họ sẽ thất bại trong tranh chấp.

Theo quy định của WTO, bên bị vi phạm phải thiết lập một trường hợp "prima facie" trước khi Ban Hội Thẩm yêu cầu bên vi phạm trả lời. Điều này ngụ ý rằng bên bị thiệt hại phải cung cấp bằng chứng đủ thuyết phục để Ban Hội Thẩm công nhận quyền được hưởng các biện pháp khắc phục. Nghĩa vụ chứng minh chỉ chuyển sang bên vi phạm nếu Ban Hội Thẩm đồng ý rằng bên bị vi phạm đã hoàn thành gánh nặng chứng minh ban đầu.

Cơ quan Phúc thẩm đã sử dụng khái niệm "prima facie" để thiết lập nghĩa vụ chứng minh trong các tranh chấp tại WTO. Một bên khiếu nại không thể trình bày "prima facie" sẽ có nguy cơ thất bại. Nếu bên đưa ra khẳng định cung cấp đủ bằng chứng để thiết lập giả định, gánh nặng chứng minh sẽ chuyển sang bên còn lại. Các tranh chấp điển hình áp dụng khái niệm này bao gồm *US - Shirts and Blouses*, *India - Patent*, và *EC - Hormones*.

Trong vụ *EC - Hormones*, Cơ quan Phúc thẩm đã áp dụng tiêu chuẩn "prima facie" để chuyển gánh nặng chứng minh. Đồng thời, họ nhấn mạnh rằng việc chuyển dịch nghĩa vụ chứng minh chỉ xảy ra sau khi Ban Hội Thẩm phân tích và xác định rằng bên có nghĩa vụ đã đáp ứng tiêu chuẩn "prima facie". Cơ quan Phúc thẩm giải thích: "Theo phán quyết của chúng tôi trong vụ *US - Shirts and Blouses*, Ban Hội thẩm nên bắt đầu phân tích từng điều khoản pháp lý bằng cách xem xét liệu Hoa Kỳ và Canada có đưa ra bằng chứng và lập luận pháp lý đủ để chứng minh rằng các biện pháp của EC không phù hợp với các nghĩa vụ mà Cộng đồng Châu Âu đã cam kết theo từng điều khoản của Hiệp định SPS mà Ban Hội thẩm đã xem xét, cụ thể là các Điều 3.1, 3.3, 5.1 và 5.5.

Chỉ sau khi Ban Hội thẩm đã đưa ra một quyết định "prima facie" như vậy, gánh nặng mới có thể chuyển sang Cộng đồng Châu Âu để đưa ra bằng chứng và lập luận phản bác lại tuyên bố của bên khiếu nại" (WT/DS26/AB/R).

Phán quyết này của Cơ quan Phúc thẩm trong vụ *EC – Hormones* đã làm rõ hai điểm quan trọng: thứ nhất, "prima facie" được áp dụng trong mọi trường hợp; thứ hai, "prima facie" phải được thiết lập trước khi bên bị đơn có nghĩa vụ phản bác.

3.2 Tiêu chuẩn bằng chứng trong giải quyết tranh chấp tại WTO

Tiêu chuẩn bằng chứng trong quá trình giải quyết tranh chấp tại WTO được định nghĩa là sự cân bằng của các khả năng, hay còn gọi là "trạng thái cân bằng". Trạng thái này thể hiện sự phân bố đồng đều về chất lượng và số lượng của bằng chứng do cả hai bên đưa ra, với khả năng chính xác và giá trị thuyết phục ngang nhau. Nếu Ban Hội Thẩm nhận thấy bằng chứng ở trạng thái cân bằng, bên nguyên đơn (bên chịu trách nhiệm thuyết phục) sẽ thua kiện.

Khái niệm này lần đầu tiên được đề cập trong Báo cáo của Ban Hội Thẩm vụ *DS152 US - Section 301 Trade Act* (WT/DS152/R) năm 1999. Sau đó, trong vụ *US - 1916 Act*, Ban Hội Thẩm tiếp tục áp dụng tiêu chuẩn tương tự và đi xa hơn trong việc phân biệt giữa nghĩa vụ chứng minh và tiêu chuẩn chứng minh. Trong giai đoạn 2000-2003, tiêu chuẩn "trạng thái cân bằng" tiếp tục được áp dụng trong các tranh chấp khác.

Tuy nhiên, Ban Hội Thẩm và Cơ quan Phúc thẩm của WTO rất thận trọng trong việc đưa ra một định nghĩa chung về "tiêu chuẩn chứng minh" vì những lý do sau:

Thứ nhất, không có điều khoản nào trong DSU (Hiệp định về Giải quyết Tranh chấp) quy định cụ thể về tiêu chuẩn chứng minh. Điều 11 DSU chỉ yêu cầu Ban Hội Thẩm đưa ra một "đánh giá khách quan về các sự kiện của vụ án". Nếu các nhà soạn thảo muốn thiết lập một tiêu chuẩn chung, họ đã có thể quy định rõ trong DSU.

Thứ hai, có sự khác biệt trong cách tiếp cận tiêu chuẩn chứng minh giữa Hệ thống Common Law và Hệ thống Civil Law. Trong khi Common Law coi "tiêu chuẩn chứng minh" là một khái niệm quan trọng, Civil Law lại dựa nhiều vào "niềm tin nội tại" của thẩm phán. Hơn nữa, ngay cả Tòa án Quốc tế (ICJ) cũng chưa có quy định rõ ràng về vấn đề này.

Thứ ba, mặc dù các bên tranh chấp thường phản đối việc Ban Hội Thẩm áp dụng sai tiêu chuẩn chứng minh, nhưng chưa có bên nào yêu cầu Cơ quan Phúc thẩm đưa ra một tuyên bố chung về tiêu chuẩn này. Cơ quan Phúc thẩm luôn thận trọng và tránh định nghĩa một tiêu chuẩn chung. Trong vụ *US – Shirts and Blouses*, Cơ quan Phúc thẩm nhấn mạnh: “Dựa trên mục tiêu rõ ràng của việc giải quyết tranh chấp mà DSU hướng tới, chúng tôi không cho rằng Điều 3.2 của DSU khuyến khích các hội đồng hoặc Cơ quan Phúc thẩm 'tạo ra luật' bằng cách làm rõ các điều khoản hiện có của các hiệp định WTO ngoài bối cảnh giải quyết một tranh chấp cụ thể” (WT/DS50/AB/R).

Thứ tư, và có lẽ là quan trọng nhất, các hiệp định WTO có nhiều điều khoản quy định các tiêu chuẩn pháp lý cụ thể, thường được soạn thảo dựa trên ngôn ngữ liên quan đến xác suất. Việc đưa ra một tiêu chuẩn chứng minh chung có nguy cơ làm phức tạp hóa phân tích, thay vì làm rõ

vấn đề, do có thể dẫn đến sự chông chéo giữa tiêu chuẩn chứng minh và các tiêu chuẩn pháp lý cụ thể của từng điều khoản.

Những lý do trên khiến Ban Hội Thẩm và Cơ quan Phúc thẩm của WTO không đưa ra một định nghĩa chung về tiêu chuẩn chứng minh, mà thay vào đó, họ áp dụng linh hoạt trong từng vụ việc cụ thể.

4. Kết luận và kinh nghiệm cho Việt Nam

Các quy tắc pháp lý về bằng chứng trong giải quyết tranh chấp tại WTO luôn là một lĩnh vực phức tạp. Vì DSU không xác định cách thức chi tiết và công cụ bằng chứng, nên việc xác định các quy tắc và tiêu chuẩn liên quan đến bằng chứng được hình thành qua quá trình xét xử của Ban thẩm định và Cơ quan thẩm định của WTO. Hai quy tắc chính về bằng chứng bao gồm: (i) Bên thiếu trách nhiệm trách chứng minh hành vi phạm mà mình báo cáo; (ii) Bên ngoại lệ hoặc lý do biện minh phải chứng minh cho lập luận của mình. Đồng thời, bên có nghĩa vụ chứng minh phải đưa ra đủ bằng chứng để thiết lập một cơ sở “ban đầu” (một giả định ban đầu) cho những gì được tuyên bố là đúng.

Ngoài WTO, các tranh chấp thương mại và đầu tư quốc tế vẫn có thể được giải quyết thông qua các cơ chế khác như Trung tâm Giải quyết Tranh chấp Đầu tư Quốc tế (ICSID), Ủy ban Liên Hợp Quốc về Luật Thương mại Quốc tế (UNCITRAL), hoặc Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ). Mỗi cơ chế này có những đặc điểm riêng liên quan đến quy tắc về bằng chứng và cách thức giải quyết chấp nhận tranh chấp. ICSID được thành lập theo Công ước Washington năm 1965 và chủ yếu giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và quốc gia tiếp nhận đầu tư. Trong ICSID, quy tắc về bằng chứng được xác định rõ ràng hơn so với WTO. Theo Quy tắc Trọng tài ICSID, các bên phải cung cấp đầy đủ bằng chứng để chứng minh yêu cầu hoặc biện hộ của mình. Đặc biệt, ICSID có quy định cụ thể về thủ tục phát hiện chứng cứ (khám phá), cho phép bên tranh chấp yêu cầu bên cạnh cung cấp tài liệu có liên quan. Đây là một điểm khác biệt đáng kể đối với WTO, nơi mà việc tiếp cận bằng chứng của đối phương thường bị hạn chế hơn. Bên cạnh đó, UNCITRAL cung cấp bộ quy tắc giải quyết tranh chấp chấp nhận các tranh chấp thương mại và đầu tư quốc tế, bao gồm Quy tắc Trọng tài UNCITRAL. Cũng như ICSID, cơ chế này có các quy định chi tiết về bằng chứng, bao gồm quyền yêu cầu đối phương cung cấp thông tin, việc sử dụng nhân chứng và chuyên gia trong quá trình tụng. Một điểm quan trọng trong tài liệu quan trọng UNCITRAL là nguyên tắc "suy luận bất lợi" – nếu một bên từ chối cung cấp bằng chứng quan trọng mà họ kiểm soát, tài chính có thể suy luận rằng bằng chứng đó sẽ bất lợi cho bên không cung cấp. Ngược lại, tại WTO, Ban thẩm phán không thể ép buộc các bên cung cấp bằng chứng và cũng không có quyền suy luận tiêu cực khi một bên không cung cấp thông tin.

Vì vậy, với ICSID và UNCITRAL, cơ chế giải quyết tranh chấp chấp nhận của WTO có một số đặc quyền liên quan đến bằng chứng. WTO không có bằng chứng bắt buộc nào được phát hiện. Các bên chỉ có nghĩa vụ cung cấp bằng chứng để chứng minh luận điểm của mình, nhưng không thể bắt buộc đối phương phải cung cấp tài liệu nội bộ hoặc thông tin kinh doanh nhạy cảm. Điều này làm giảm khả năng thu thập bằng chứng chỉ với ICSID hoặc UNCITRAL. Ngoài ra, WTO

không áp dụng nguyên tắc suy luận tiêu cực (suy luận bất lợi) khi một người được quyền từ chối cung cấp bằng chứng, trong khi nguyên tắc này được sử dụng phổ biến trong tài chính đầu tư. Một điểm đặc biệt nữa là WTO sử dụng nguyên tắc "prima facie" , theo đó một bên chỉ cần cung cấp bằng chứng đủ để thiết lập một cơ sở ban đầu cho lập luận của mình, và nghĩa vụ chứng minh sau đó sẽ chuyển sang bên còn lại. Điều này giúp giảm bớt gánh nặng cho chứng chỉ đơn vì vậy với các cơ chế như ICSID, nơi nguyên đơn thường phải được chứng minh toàn bộ yêu cầu của mình với trình độ chứng minh cao hơn.

Nhìn chung, WTO có cách tiếp cận linh hoạt hơn đối với việc sử dụng chứng chỉ với các cơ chế tài chính quan trọng như ICSID hay UNCITRAL. Điều này tạo ra lợi ích cho các quốc gia đang phát triển như Việt Nam khi tham gia tranh chấp tại WTO, vì quy tắc bằng chứng tại WTO không yêu cầu chứng minh quá nghiêm ngặt như trong các cơ chế quan trọng đầu tư. Tuy nhiên, điều này cũng đồng nghĩa với việc Việt Nam cần có chiến lược thu thập và trình bày bằng chứng một cách hiệu quả để đảm bảo lợi thế trong tranh chấp. Kinh nghiệm quốc tế cũng chỉ ra rằng Việt Nam nên chú ý và học hỏi những điều sau:

Thứ nhất, mặc dù WTO không quy định tiêu chuẩn cụ thể về bằng chứng, Việt Nam cần lưu ý đến khái niệm "trạng thái cân bằng". Nếu Ban hội thẩm nhận thấy bằng chứng giữa hai bên ở trạng thái cân bằng, bên nguyên đơn sẽ thua kiện. Vì vậy, nếu Việt Nam là nguyên đơn, cần đưa ra những bằng chứng mạnh mẽ hơn để có ưu thế trước bị đơn. Ngược lại, nếu Việt Nam là bị đơn, chỉ cần đạt được trạng thái cân bằng về bằng chứng là đã đủ để tạo ra lợi thế trong vụ kiện.

Thứ hai, khi Việt Nam có nghĩa vụ chứng minh, việc thiết lập một cơ sở "prima facie" một cách hiệu quả là điều rất quan trọng. Khi đã thiết lập được cơ sở này, nghĩa vụ chứng minh sẽ chuyển sang bên đối lập.

Thứ ba, nếu chính sách của Việt Nam vi phạm dẫn đến các ngoại lệ theo quy định của WTO, Việt Nam có trách nhiệm chứng minh các ngoại lệ đó. Do đó, cần thường xuyên rà soát các quy định pháp luật để xác định những quy định có thể được xem là ngoại lệ. Trong trường hợp bị khởi kiện tại WTO, Việt Nam phải sẵn sàng cung cấp đầy đủ thông tin và lập luận nhằm chứng minh sự hợp lệ của ngoại lệ được viện dẫn.

Thứ tư, trong quá trình giải quyết tranh chấp tại WTO, bất kể Việt Nam đóng vai trò là nguyên đơn hay bị đơn, việc cung cấp bằng chứng để chứng minh cho các luận điểm của mình là điều bắt buộc.

Dưới góc độ pháp lý và thực tiễn, vấn đề bằng chứng trong giải quyết tranh chấp tại WTO đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi của các quốc gia thành viên, đặc biệt là các nước đang phát triển như Việt Nam. Mặc dù WTO không áp đặt các tiêu chuẩn chặt chẽ về bằng chứng như một số cơ chế tài phán khác, việc hiểu rõ và áp dụng linh hoạt các nguyên tắc về nghĩa vụ chứng minh, trạng thái cân bằng bằng chứng hay việc viện dẫn ngoại lệ sẽ giúp Việt Nam có chiến lược tranh tụng hiệu quả hơn. Điều này đòi hỏi sự chuẩn bị kỹ lưỡng, sự phối hợp giữa các cơ quan trong nước và khả năng vận dụng kinh nghiệm quốc tế để nâng cao vị thế trong tranh chấp thương mại. Trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng, việc nâng cao năng lực pháp lý

và kỹ thuật trong thu thập, trình bày bằng chứng tại WTO không chỉ giúp Việt Nam bảo vệ lợi ích quốc gia mà còn góp phần củng cố uy tín trên trường quốc tế.

Tài liệu tham khảo

Trần, T.L.H. (2023), “Vấn đề bằng chứng trong giải quyết tranh chấp tại WTO và hàm ý với Việt Nam”, *Tạp chí Công thương*, Số 13, tr. 49 - 51.

Ahmad, Z., Malkawi, B.H. (2017), “The burden and order of proof in WTO claims: evolving issues”, *International Journal of Law and Management*, pp. 1220 - 1235.

Cook, G. (2014), "Defining the Standard of Proof in WTO Dispute Settlement Proceedings: Jurists' Prudence and Jurisprudence", *Journal of International Trade and Arbitration Law*.

Grando, M.T. (2008), *The process of fact-finding before international tribunals: A study of the WTO dispute settlement system*, University of Toronto.

Pauwelyn, J. (1998), "Evidence, Proof and Persuasion in WTO Dispute Settlement: Who Bears the Burden?", *Journal of International Economic Law* 1, pp. 227.

WTO (2003), European Communities - Trade Description of Sardines - Report of the Panel, WT/DS231/R.

WTO (2001), Korea - Measures Affecting Imports of Dairy Products - Report of the Appellate Body, WT/DS98/AB/R.

WTO (2000), United States - Sections 301-310 of the Trade Act 1974 - Report of the Panel, WT/DS152/R.

WTO (1997), EC - Measures Concerning Meat and Meat Products (Hormones) - Report of the Panel, WT/DS26/R/USA.

WTO (1998), EC - Measures Concerning Meat and Meat Products (Hormones) - Report of the Appellate Body, WT/DS26/AB/R/.

WTO (1997), United States - Measures Affecting Imports of Woven Wool Shirts and Blouses from India - Report of the Appellate Body, WT/DS33/AB/R.

WTO (1997), India - Patent Protection for Pharmaceutical and Agricultural Chemical Products - Report of the Appellate Body, WT/DS50/AB/R.

WTO (1996), Japan - Taxes on Alcoholic Beverages - Report of the Panel, WT/DS8/R, WT/DS10/R, WT/DS11/R.

WTO (1996), United States - Standards for Reformulated and Conventional Gasoline - Report of Panel, WT/DS2/R.

WTO (1996), United States - Restrictions on Imports of Cotton and Man - Made Fibre Underwear - Report of the Panel, WT/DS24/R.